

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đặng Thị Thu Vân¹, Phạm Thảo Vy¹, Vũ Trinh Vương¹

Ngày nhận bài: 24/10/2023; Ngày phản biện thông qua: 25/12/2023; Ngày duyệt đăng: 26/12/2023

TÓM TẮT

Đắk Lắk là một tỉnh trung tâm của khu vực Tây Nguyên, tính đến tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh ước có 12.246 doanh nghiệp đang hoạt động. Những năm gần đây, Đắk Lắk đã có nhiều đổi mới trong cách tiếp cận các nhà đầu tư, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng cũng như tiềm năng của tỉnh. Bên cạnh đó, nhận thấy thu hút đầu tư có vai trò rất quan trọng trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 230 doanh nghiệp tại tỉnh. Với kết quả phương pháp phân tích hồi quy cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sắp xếp theo thứ tự quan trọng như sau: Thương hiệu địa phương, Chế độ chính sách, Chất lượng dịch vụ công, Lợi thế ngành và Chi phí đầu vào. Từ kết quả này, nhóm tác giả cũng đề ra một số hàm ý chính sách nhằm tăng sự hài lòng của nhà đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Từ khóa: Sự hài lòng, nhà đầu tư, môi trường đầu tư, đầu tư FDI.

1. MỞ ĐẦU

Đắk Lắk là một tỉnh trung tâm của khu vực Tây Nguyên - nơi có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển Đắk Lắk nói riêng và Tây Nguyên nói chung nhanh, bền vững là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và là nhiệm vụ xuyên suốt, trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng. Theo thống kê của Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, đến tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh ước có 12.246 doanh nghiệp đang hoạt động (trong đó có 11.291 doanh nghiệp nội tỉnh và 955 chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh). Những năm gần đây, Đắk Lắk đã có nhiều đổi mới trong cách tiếp cận các nhà đầu tư, trong đó có các nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn chưa tương xứng với kỳ vọng cũng như tiềm năng của tỉnh. Đáng chú ý, vấn đề thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vẫn còn “khiêm tốn”. Năm 2020, Lâm Đồng là tỉnh dẫn đầu về thu hút FDI của khu vực Tây Nguyên với 105 dự án và 528,41 triệu USD vốn đăng ký, chiếm 56% tổng vốn đầu tư của toàn khu vực. Tỉnh Đắk Lắk xếp thứ hai với 17 dự án và 157,57 triệu USD vốn đăng ký, chiếm 16,7% tổng vốn đầu tư của toàn khu vực, kết quả vẫn còn thấp so với một tỉnh thủ phủ của Tây Nguyên (Cục đầu tư nước ngoài, 2020). Tại thời điểm năm 2023, toàn tỉnh mới thu hút được 22 nhà đầu tư nước ngoài: số lượng nhà đầu tư đến tìm hiểu về môi trường đầu tư và thực hiện đầu tư còn thấp so

với tiềm năng của tỉnh. Trong đó, chưa có nhiều nhà đầu tư mạnh có năng lực về tài chính và công nghệ, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng. Ngoài ra, môi trường kinh doanh bộc lộ khuyết điểm như: công tác cải cách thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, nhiều khâu, nhất là trong công tác phòng cháy chữa cháy khi đầu tư xây dựng nhà xưởng của doanh nghiệp, gây khó khăn, tốn kém cho doanh nghiệp. Tình trạng các doanh nghiệp khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn chưa được tỉnh quan tâm giải quyết. Tình trạng miễn giảm thuế thuê đất cho các doanh nghiệp theo chủ trương của Chính phủ còn triển khai chậm...

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là một trong những công cụ đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam trong việc xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ công bố báo cáo thường niên Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI-“tấm gương” phản ánh năng lực chỉ đạo, điều hành kinh tế, môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư, tạo lòng tin cho nhà đầu tư năm 2022: Đắk Lắk với 60,91 điểm, đứng vị trí 60/63 tỉnh thành, thấp nhất từ trước đến nay, đứng ở gần cuối bảng xếp hạng cả nước và tụt 26 bậc so với năm 2021. Chỉ số PCI năm 2022 của Đắk Lắk nằm ở nhóm cuối bảng xếp hạng đặt ra một yêu cầu nhìn thẳng trong việc tiếp tục điều tra, nghiên cứu, tìm ra những lĩnh vực

¹Khoa Kinh tế, trường Đại học Tây Nguyên

Tác giả liên hệ: Đặng Thị Thu Vân; 0906500134; Email: dttvan@ttn.edu.vn.

nào, khâu nào còn những yếu kém, hạn chế nhất để sửa chữa, khắc phục (Tuông Mạnh, 2023).

Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách của tỉnh còn hạn chế, Đắk Lắk cần huy động vốn đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước để tạo bước đột phá về tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, phát triển khoa học công nghệ, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu (Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Đắk Lắk, 2020). Để các chính sách phát huy tác dụng thì việc hiểu rõ nhu cầu và mong muốn của nhà đầu tư rất quan trọng. Như vậy có thể nói giải pháp thu hút đầu tư vào tỉnh Đắk Lắk là mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo các cấp, là thách thức của các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách. Xuất phát từ những vấn đề trên, tác giả tiến hành xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư, phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng và đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao sự hài lòng của nhà đầu tư nhằm thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư, phân tích mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hài lòng và đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư là tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến việc đầu tư của các nhà đầu tư vào quốc gia hay địa phương nhận đầu tư. Nó bao gồm các yếu tố: tình hình chính trị, chính sách – pháp luật, vị trí địa lý – điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm văn hóa – xã hội, nguồn lao động và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhìn chung có thể phân các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư thành 2 loại: Thứ nhất, kết cấu hạ tầng cứng (hạ tầng, cảng biển, trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực) đây là các yếu tố cần có thời gian và nguồn tài chính để cải thiện; (2) cơ sở hạ tầng mềm (năng lực của chính quyền, chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư,...) đây là các yếu tố liên quan đến triết lý lãnh đạo của các nhà quản lý địa phương.

Liên quan đến đánh giá môi trường đầu tư tại Việt Nam có chỉ số PCI. Theo Malesky và cộng sự (2018), PCI 2018 được tính dựa trên 10 thành phần gồm các yếu tố liên quan đến chất lượng điều hành, hiệu quả cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Nghiên cứu chỉ ra: gia nhập

thị trường còn nhiều khó khăn mặc dù chính quyền địa phương cải cách nhiều thủ tục đăng ký doanh nghiệp; sự rõ ràng thông tin chưa có nhiều cải thiện và doanh nghiệp vẫn cần có “mối quan hệ” để có được thông tin của tỉnh.

2.2.2. Sự hài lòng của nhà đầu tư

Theo Oliver (1999) và Zineldin (2000), sự hài lòng của nhà đầu tư là sự phản hồi về tình cảm hay toàn bộ cảm nhận của họ đối với địa phương mà nơi đó cung cấp dịch vụ công trên cơ sở so sánh sự khác biệt giữa những gì họ nhận được với mong đợi của họ. Sự hài lòng là kết quả của một đánh giá mang tính chủ quan liên quan đến cảm nhận của khách hàng về mức độ thỏa mãn nhu cầu so với kết quả trải nghiệm thực tế chất lượng một sản phẩm hay dịch vụ đã sử dụng. Đối với nhà đầu tư, sự hài lòng với một địa phương là khi hoạt động đầu tư của họ có hiệu quả, mang lại sự tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận như mong muốn.

2.2.3. Lý thuyết Marketing địa phương

Theo Kotler (2002), Marketing địa phương là việc thiết kế hình tượng của một địa phương để thỏa mãn nhu cầu của những thị trường mục tiêu. Lý thuyết Marketing địa phương cho thấy chính quyền địa phương cần xem xét các nhà đầu tư như khách hàng, đồng thời việc am hiểu nhu cầu các nhà đầu tư là hết sức cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của họ. Để cạnh tranh với các địa phương, chính quyền địa phương cần làm cho địa phương mình có những đặc tính có thể thỏa mãn, hài lòng với các nhà đầu tư hiện tại cũng như tương lai, đó chính là lợi thế cạnh tranh của địa phương.

2.2.4. Các nghiên cứu trước đây về sự hài lòng của nhà đầu tư tại các tỉnh Việt Nam

Đình Phi Hồ (2011) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp có kết quả nghiên cứu là 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư là: chế độ chính sách đầu tư, chất lượng dịch vụ công, môi trường sống và làm việc và nguồn nhân lực.

Bồ Quang Thụy (2015) đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư ở Cần Thơ có kết quả nghiên cứu là 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư là: chất lượng dịch vụ công, hệ thống hạ tầng đầu tư, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng đầu tư.

Nghiên cứu của Hoàng Thúy Mai, Lê Đình Minh Trí (2022) về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre Dựa trên sự tổng hợp các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư với 8 nhóm nhân tố bao gồm: cơ sở hạ tầng, chế độ chính sách,

chất lượng dịch vụ công, môi trường sống và làm việc, lợi thế ngành, chi phí đầu vào cạnh tranh, nguồn nhân lực và thương hiệu địa phương. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre gồm 3 nhóm yếu tố: môi trường sống, thương hiệu địa phương và chính sách đầu tư.

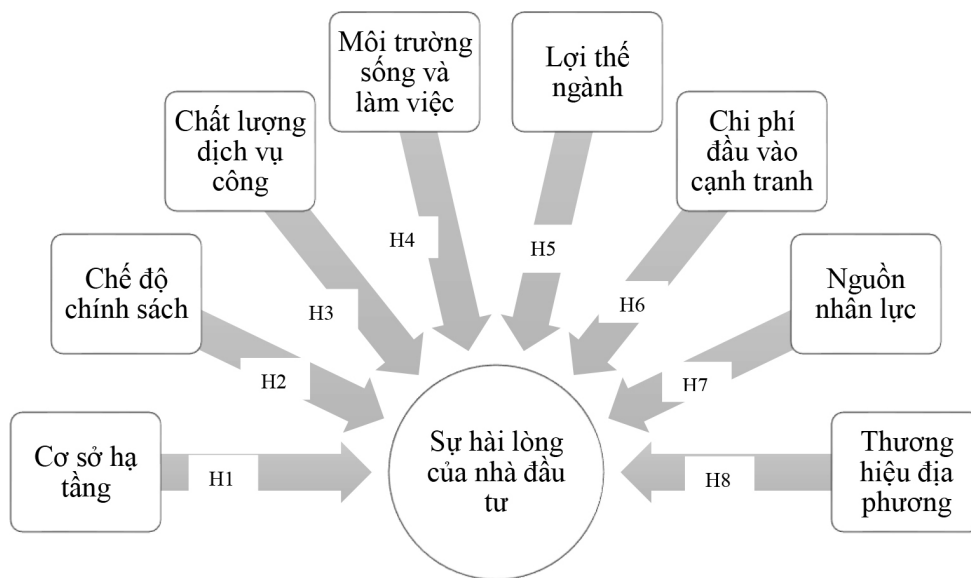
2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chia làm 2 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất là nghiên cứu định tính nhằm mục đích đánh giá sơ bộ thang đo, điều chỉnh thang đo lường mô hình nghiên cứu lý thuyết thông qua trao đổi trực tiếp với một số cán bộ quản lý ở các sở ban ngành cũng như nghiên cứu từ các bài báo khoa học có cùng chủ đề nghiên cứu. Giai đoạn thứ hai là nghiên cứu định lượng nhằm mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng và đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng lên sự hài lòng của nhà đầu tư.

Các thang đo trong mô hình nghiên cứu này sử dụng dạng Likert 5 điểm với: 1 là hoàn toàn không đồng ý, đến 5 là hoàn toàn đồng ý. Số liệu được thu

thập thông qua công cụ google form với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, phi xác suất, đối tượng khảo sát là doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh. Dữ liệu nghiên cứu được xử lý bằng SPSS 20 nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy đa biến để đánh giá mô hình nghiên cứu và các giả thuyết. Tác giả áp dụng kỹ thuật lấy mẫu phi xác suất, thuận tiện. Theo Hair và cộng sự (2014) cỡ mẫu quan sát trong phân tích nhân tố phải lớn hơn 100 và có tỉ lệ so với biến ít nhất là 5/1. Do đó với bài báo này, nghiên cứu có 45 biến quan sát, như vậy kích cỡ mẫu tối thiểu là 225. Nhóm tác giả tiến hành thu thập 230 mẫu.

Dựa trên sự tổng hợp các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư với 8 nhóm nhân tố bao gồm: cơ sở hạ tầng, chế độ chính sách, chất lượng dịch vụ công, môi trường sống và làm việc, lợi thế ngành, chi phí đầu vào cạnh tranh, nguồn nhân lực và thương hiệu địa phương. Với các giả thuyết nghiên cứu như sau:



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu (Hoàng Thúy Mai, Lê Đình Minh Trí, 2022)

Bảng 2.1. Bảng tổng hợp thang đo

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến	Nguồn gốc	Kỳ vọng
Cơ sở hạ tầng (CSHT)	CSHT1	Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	T.D.Nguyen và cộng sự (2005); Dinh và Ha (2011)	Cùng chiều
	CSHT2	Hệ thống giao thông thuận lợi		
	CSHT3	Hệ thống cấp thoát nước tốt		
	CSHT4	Hệ thống thông tin liên lạc (điện thoại, Internet,...) thuận tiện		
	CSHT5	Hệ thống cấp điện đáp ứng được yêu cầu		
	CSHT6	Dịch vụ tài chính ngân hàng đáp ứng tốt		

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến	Nguồn gốc	Kỳ vọng
Chế độ chính sách (CDCS)	CDCS1	Lãnh đạo địa phương năng động trong hỗ trợ nhà đầu tư	T.D.Nguyen và cộng sự (2005); Romer (1986); Lucas (1988); Malesky và cộng sự (2018)	Cùng chiều
	CDCS2	Văn bản pháp luật được triển khai nhanh đến nhà đầu tư		
	CDCS3	Hệ thống thuế rõ ràng		
	CDCS4	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn		
	CDCS5	Doanh nghiệp sẽ vẫn đầu tư nếu địa phương không có những chính sách hấp dẫn		
Chất lượng dịch vụ công (CLDV)	CLDV1	Thủ tục hành chính đơn giản nhanh gọn	Romer (1986); Lucas (1988); Gronroos (1984)	Cùng chiều
	CLDV2	Các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư thực hiện đúng cam kết nhà đầu tư		
	CLDV3	Chính quyền địa phương trợ giúp chu đáo khi nhà đầu tư cần		
	CLDV4	Thủ tục hải quan nhanh gọn		
	CLDV5	Các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư thực hiện đúng cam kết nhà đầu tư		
Môi trường sống và làm việc (MTS)	MTS1	Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu	T.D.Nguyen và cộng sự (2005)	Cùng chiều
	MTS2	Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu		
	MTS3	Môi trường không bị ô nhiễm		
	MTS4	Chi phí sinh hoạt hợp lý		
	MTS5	Người dân thân thiện		
Lợi thế ngành (LTN)	LTN1	Thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất	Ha và cộng sự (2015)	Cùng chiều
	LTN2	Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính		
	LTN3	Gần doanh nghiệp bạn hàng		
	LTN4	Cạnh tranh thị trường với các đối thủ cạnh tranh chính		
Chi phí đầu vào cạnh tranh (CPDV)	CPDV1	Giá thuê đất, nhà xưởng hợp lý	Ha và cộng sự (2015)	Cùng chiều
	CPDV2	Giá điện, nước, cước vận tải hợp lý		
	CPDV3	Chi phí lao động rẻ		
	CPDV4	Chi phí xử lý nước thải hợp lý		
	CPDV5	Giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh		
Nguồn nhân lực (NNL)	NNL1	Nguồn lao động dồi dào	Ha và cộng sự (2015); Dinh và Ha	Cùng chiều
	NNL2	Trình độ lao động đáp ứng được nhu cầu		
	NNL3	Dễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương		
	NNL4	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ của lao động tốt		
	NNL5	Lao động có kỹ thuật cao		
	NNL6	Trường đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp		
Thương hiệu địa phương (THDP)	THDP1	Địa phương là 1 thương hiệu ấn tượng	T.H.T. Nguyen (2016)	Cùng chiều
	THDP2	Tôi nghĩ địa phương này đang là điểm đến của nhà đầu tư		
	THDP3	Nhiều nhà đầu tư đã thành công ở đây và tôi muốn như họ		
	THDP4	Tôi đầu tư ở đây đơn giản vì muốn đầu tư vào địa phương này		

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến	Nguồn gốc	Kỳ vọng
Mức độ hài lòng (SAT)	SAT1	Chúng tôi thấy rất hài lòng khi đầu tư ở Đắk Lắk	Kotler và Keller (2006); Dinh và Ha (2011)	
	SAT2	Tỉnh Đắk Lắk đã đáp ứng sự kỳ vọng của chúng tôi		
	SAT3	Chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn ở Đắk Lắk		
	SAT4	Tôi nghĩ doanh thu của doanh nghiệp sẽ tăng trưởng theo mong muốn		
	SAT5	Tôi nghĩ lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng trưởng theo mong muốn		

Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả.

Các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

H1: Cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H2: Chế độ chính sách có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H3: Chất lượng dịch vụ công có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H4: Môi trường sống và làm việc có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H5: Lợi thế ngành có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H6: Chi phí đầu vào cạnh tranh có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H7: Nguồn nhân lực có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

H8: Thương hiệu địa phương có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Về giới tính: chủ doanh nghiệp là nam chiếm tỷ lệ nhiều hơn cũng phù hợp với tình hình thực tế. Về độ tuổi: phần lớn chủ doanh nghiệp có độ tuổi từ 30 đến 45 tuổi, phát huy được tính năng động, nhạy bén của tuổi trẻ.

Về trình độ học vấn: phần lớn chủ doanh nghiệp có trình độ đại học nên có khả năng nhận thức tốt hơn về các điều kiện khi đầu tư.

Về loại hình doanh nghiệp: công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng lớn.

Về hình thức sở hữu vốn: hầu hết các doanh nghiệp trong nước, do các doanh nghiệp FDI ở tỉnh rất ít.

Về số lượng lao động: phần lớn dưới 50 người cho thấy quy mô sử dụng lao động còn hạn chế do chủ doanh nghiệp phần lớn là người trong tỉnh, nguồn lực hạn chế.

Bảng 3.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Thuộc tính	Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	196	85,2%
	Nữ	34	14,8%
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	3	1,3%
	Từ 30 đến 45 tuổi	122	53%
	Trên 45 tuổi	105	45,7%
Trình độ học vấn	Chưa qua đào tạo	4	1,7%
	Trung cấp/cao đẳng	59	25,7%
	Đại học	150	65,2%
	Sau đại học	17	7,4%
Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần	48	21%
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn	109	47,4%
	Doanh nghiệp tư nhân	73	31,6%
Hình thức sở hữu vốn	Doanh nghiệp trong nước	226	98,3%
	Doanh nghiệp FDI	4	1,7%
Số lượng lao động	Dưới 50 người	166	72%
	Từ 50 đến 100 người	51	22%
	Trên 100 người	13	6%

Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả

3.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định mức độ chặt chẽ mà các câu hỏi trong thang đo

trương quan với nhau giúp loại bớt những biến hay câu hỏi không phù hợp. Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được.

Bảng 3.2. Độ tin cậy thang đo Cronbach Alpha

STT	Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	CSHT	6	0,843
2	CDCS	5	0,713
3	CLDV	5	0,724
4	MTS	5	0,822
5	LTN	4	0,824
6	CPDV	5	0,754
7	NNL	6	0,798
8	THDP	4	0,813
9	SAT	5	0,807

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo được tóm tắt như sau: có 45 biến quan sát thuộc 9 yếu tố nghiên cứu, trong 45 biến quan sát đưa vào kiểm định độ tin cậy của thang đo không có biến nào bị loại bỏ vì đảm bảo được thông số khi phân tích độ tin cậy của thang đo. Tất cả các thang đo đều đạt độ

tin cậy cho phép Cronbach's Alpha > 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát > 0,3. Do đó, tất cả biến quan sát thuộc các thành phần của mô hình nghiên cứu được sử dụng cho các phân tích EFA vì chúng đảm bảo độ tin cậy về mặt thống kê.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 3.3. EFA các biến độc lập

	Hệ số tải nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
NNL5	0,836							
NNL4	0,818							
CDCS4	0,816							
CDCS5	0,812							
NNL6	0,806							
CLDV1	0,793							
CLDV2	0,718							
THDP4		0,835						
THDP3		0,820						
CLDV5		0,788						
CLDV4		0,784						
THDP2		0,774						
CLDV3		0,728						
MTS1		0,548						
CSHT1			0,841					
CSHT3			0,821					
CSHT4			0,814					
CSHT2			0,800					
MTS2				0,832				
MTS5				0,832				
MTS3				0,815				

	Hệ số tải nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
MTS4				0,805				
LTN1				0,541				
CDCS1					0,796			
CDCS3					0,795			
CDCS2					0,765			
CSHT6					0,762			
CSHT5					0,660			
NNL1						0,867		
NNL2						0,855		
NNL3						0,730		
CPDV4						0,627		
LTN3							0,826	
LTN4							0,801	
LTN2							0,785	
CPDV1								0,810
CPDV2								0,753
CPDV3								0,747

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

Theo Hair & cộng sự (2006), với mẫu từ 300 trở lên thì Factor Loading ở mức $\geq 0,3$ biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt.

Đối với nhân tố độc lập: EFA lần thứ nhất cho kết quả là biến CPDV5 tải đồng thời lên 2 nhân tố là 6 và 9 và THDP1 tải đồng thời lên 2 nhân tố là 1 và 9 nhưng hiệu số nhỏ hơn 0,3 nên loại 2 biến này. Tiến hành phân tích EFA lần thứ hai cho biến độc lập, kết quả 38 biến quan sát được nhóm lại và rút trích được 8 nhân tố (hình 3.2).

Tổng phương sai trích là 71,59% cho biết nhân tố đại diện giải thích được 71,59% biến thiên của các biến quan sát và lớn hơn 50%. Như vậy phương sai trích đạt yêu cầu.

Bảng 3.4. EFA các biến phụ thuộc

Biến quan sát	Hệ số nhân tố
SAT2	0,846
SAT3	0,784
SAT5	0,769
SAT4	0,762
SAT1	0,580

Nguồn : Kết quả chạy SPSS

Thực hiện EFA cho biến phụ thuộc có kết quả là $KMO = 0,826 > 0,5$, và kiểm định Bartlett có $Sig. < 0,05$ và rút trích được 1 nhân tố phụ thuộc. Nhóm tác giả tổng hợp kết quả EFA và đặt tên lại các biến như bảng 3.5. Như vậy sau khi phân tích EFA cho biến độc lập và biến phụ thuộc, kết quả cho thấy các biến đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.5. Tổng hợp kết quả kiểm định EFA

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
1	F1(CLDV)	NNL5, NNL4, CDCS4, CDCS5, NNL6, CLDV1, CLDV2	Chất lượng dịch vụ công
2	F2(THDP)	THDP4, THDP3, CLDV5, CLDV4, THDP2, CLDV3, MTS1	Thương hiệu địa phương
3	F3(CSHT)	CSHT1, CSHT3, CSHT4, CSHT2	Cơ sở hạ tầng
4	F4(MTS)	MTS2, MTS5, MTS3, MTS4, LTN1	Môi trường sống và làm việc
5	F5(CDCS)	CDCS1, CDCS3, CDCS2, CSHT6, CSHT5	Chế độ chính sách
6	F6(NNL)	NNL1, NNL2, NNL3, CPDV4	Nguồn nhân lực
7	F7(LTN)	LTN3, LTN4, LTN2	Lợi thế ngành
8	F8(CPDV)	CPDV1, CPDV2, CPDV3	Chi phí đầu vào
9	SAT	SAT1, SAT2, SAT3, SAT4, SAT5	Sự hài lòng chung của nhà đầu tư

Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả

3.4. Phân tích tương quan (Pearson)

Từ chạy SPSS, ta thấy: có sự tương quan giữa biến SAT và tất cả các biến độc lập, ngoại trừ biến

F6 vì sig > 0,05. Và ta tiến hành loại F6 trước khi chạy hồi quy.

Bảng 3.6 Sự tương quan giữa các thang đo nghiên cứu

Thang đo	F1	F2	F3	F4	F5	F6	F7	F8	F
F1	1	0,274**	0,159*	0,040	0,196**	0,153*	0,326**	0,128	0,410**
F2		1	0,111	0,209**	0,225**	0,085	0,374**	0,137*	0,619**
F3			1	0,056	0,277**	0,101	0,222**	0,590**	0,294**
F4				1	0,113	0,031	0,276**	0,031	0,237**
F5					1	0,049	0,358**	0,138*	0,430**
F6						1	0,011	0,077	0,051
F7							1	0,199**	0,498**
F8								1	0,295**
F									1

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

Ghi chú: **. Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01.

3.5. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Ở lần phân tích hồi quy thứ nhất, R² hiệu chỉnh = 0,557 chứng tỏ 7 biến độc lập được đưa vào mô hình ảnh hưởng 55,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc, các yếu tố còn lại ngoài mô hình chiếm 44,3% tác động đến biến sự hài lòng của nhà đầu tư. Ngoài ra, hệ số Durbin – Watson = 2,160 nằm trong khoảng (1;3) nên mô hình không xảy ra hiện tượng tương quan. Tuy nhiên giá trị Sig các nhân tố độc lập F3, F4 lớn hơn 5% nên không tác động đến nhân tố phụ thuộc F, bác bỏ giả thuyết H1, H4. Ta loại đi và phân tích lại mô hình.

Ở lần phân tích hồi quy thứ hai, R² hiệu chỉnh = 0,555 chứng tỏ 5 biến độc lập được đưa vào mô hình ảnh hưởng 55,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, các yếu tố còn lại ngoài mô hình chiếm

44,5% tác động đến biến sự hài lòng của nhà đầu tư. Ngoài ra, hệ số Durbin – Watson = 2,167 nằm trong khoảng (1;3) nên mô hình không xảy ra hiện tượng tương quan. Bảng hệ số hồi quy cho thấy tất cả các nhân tố độc lập F1, F2, F5, F7, F8 đều có giá trị Sig nhỏ hơn 5% nên tác động đến nhân tố phụ thuộc F với độ tin cậy 95%. Trong bảng 3.7, ta thấy hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) của các biến độc lập đều bé hơn 2, do đó, mô hình hồi quy tuyến tính bội không có hiện tượng đa cộng tuyến, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình. Về phân tích hồi quy, kết quả thống kê cho thấy các hệ số hồi quy chuẩn hóa của phương trình hồi quy đều lớn hơn 0 và giá trị Sig. < 0,05 chứng tỏ là 5 biến độc lập đều tham gia tác động đến sự hài lòng của nhà đầu tư.

Bảng 3.7. Kết quả hồi quy lần thứ 2

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số đã chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	VIF
	B	Beta			
Hằng số	-0,225		-1,014	0,312	
F1	0,165	0,173	3,632	0,000	1,163
F2	0,435	0,439	9,054	0,000	1,212
F5	0,226	0,216	4,526	0,000	1,171
F7	0,132	0,171	3,314	0,001	1,365
F8	0,133	0,150	3,307	0,001	1,053
R ²		0,565			
R ² hiệu chỉnh		0,555			
Thống kê Durbin-Watson		2,167			

Nguồn : Kết quả chạy SPSS

Ghi chú: Biến phụ thuộc: Sự hài lòng của nhà đầu tư.

Mô hình đạt ý nghĩa thống kê 5% và các hệ số hồi quy riêng của mô hình đều có giá trị dương với tác động mạnh nhất là yếu tố F2 và yếu tố F8. Như vậy, giả thuyết ban đầu về mối quan hệ đồng biến giữa thành phần Chất lượng dịch vụ công, Thương hiệu địa phương, Chế độ chính sách, Lợi thế ngành, Chi phí đầu vào đến sự hài lòng của nhà đầu tư được chấp nhận với phương trình hồi quy tuyến tính bội được xác định như sau:

$$SAT = 0,439F2 + 0,216F5 + 0,173F1 + 0,171F7 + 0,150F8$$

So với mô hình tham khảo ở tỉnh Bến Tre, ở Đắk Lắk có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư hơn như: chất lượng dịch vụ công, lợi thế ngành, chi phí đầu vào cạnh tranh. Ở Bến Tre, môi trường sống ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư, tuy nhiên ở Đắk Lắk không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố này.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã khảo sát 230 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm đánh giá mức độ

ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của nhà đầu tư. Từ mô hình nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sắp xếp theo thứ tự quan trọng như sau: Thương hiệu địa phương, Chế độ chính sách, Chất lượng dịch vụ công, Lợi thế ngành và Chi phí đầu vào. Từ đó cho thấy có một số vấn đề chính quyền các cấp cần làm như sau: Thứ nhất, về xây dựng và cải thiện Thương hiệu địa phương: thực hiện đều đặn qua các kênh chương trình, sự kiện, lễ hội và các kênh truyền thông; hợp tác đầu tư quốc tế. Thứ 2, về Chế độ chính sách: giải quyết nhanh gọn; ngăn chặn tham nhũng. Thứ 3, về Chất lượng dịch vụ công: nâng cao trình độ cán bộ công chức, áp dụng các giao dịch trực tuyến hiệu quả. Thứ 4, về Lợi thế ngành: thực hiện quy hoạch các vùng nguyên liệu phù hợp với địa bàn cũng như cải thiện hệ thống giao thông. Thứ 5, về Chi phí đầu vào: có thêm các chính sách đối với giá điện, nước, vận tải, nhân công để hấp dẫn hơn với các nhà đầu tư.

FACTORS INFLUENCING THE SATISFACTION OF INVESTORS IN DAK LAK PROVINCE

Dang Thi Thu Van¹, Pham Thao Vy¹, Vu Trinh Vuong¹

Received Date: 24/10/2023; Revised Date: 25/12/2023; Accepted for Publication: 26/12/2023

ABSTRACT

Dak Lak is a central province of the Central Highlands region. As of June 2023, there are estimated to be 12.246 operating businesses in the province. In recent years, Dak Lak has had many innovations in approaching investors and foreign investment capital sources through advertising and investment promotion activities. However, the achieved results are still not commensurate with the province's expectations and potential. Besides, realizing that attracting investment plays a very important role in promoting socio-economic development, creating jobs and ensuring social security, the authors conducted a survey of 230 businesses in the province. The results of regression analysis show that there are 5 factors affecting investor satisfaction in Dak Lak province, arranged in order of importance as follows: Local brand, Policy regime, Public service quality, Industry advantages and Input costs. From this result, the authors also propose some policy implications to increase investor satisfaction to attract investment in Dak Lak province.

Keywords: satisfaction, investors, investment environment, FDI investment.

¹Faculty of Economics, Tay Nguyen University

Corresponding author: Dang Thi Thu Van; Tel: 0906500134; Email: dttvan@ttn.edu.vn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng việt

- Cục đầu tư nước ngoài (2020). Tình hình thu hút FDI tại khu vực Tây Nguyên. <https://fia.mpi.gov.vn/Detail/CatID/3bdcb27f-403e-4f36-901e-1e9c71aa14cb/NewsID/c2c6b9ea-10ad-408e-a6f7-4ab90dfed084>
- Hoàng Thúy Mai và Lê Đình Minh Trí (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre. *Tạp chí khoa học Đại học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 17(4), 51-63.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Tường Mạnh (2023). Nhìn thẳng từ... PCI!. *Báo Đắk Lắk điện tử*. <https://baodaklak.vn/thoi-su/202304/nhin-thang-tu-pci-713182b/>
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk (2023). Công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023. <https://khdt.daklak.gov.vn/cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-6-thang-dau-nam-2023-1307.html>

Tài liệu tiếng nước ngoài

- Dinh, H. P., & Ha, T. M. (2011). Factors affecting the satisfaction of foreign investors in industrial parks quantitative model and policy suggestions. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 254, 30-37.
- Grönroos, C. (1984). A service quality model and its marketing implications. *European Journal of marketing*, 18(4), 36-44.
- Ha, G. N. K., Le, H. Q., Huynh A. D. T. (2015). Research on factors affecting investment attraction in Ca Mau province. *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở Tp.HCM*, 10(3), 85-97.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate data analysis: Pearson new international edition*. Essex: Pearson Education Limited, 1(2).
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2006). *Marketing management 12e*. New Jersey.
- Lucas Jr, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of monetary economics*, 22(1), 3-42.
- Malesky, E. J., Dau, T. A., Pham, T. N., Le, H. T., Nguyen, H. T. T., Phan, N. T., & Nguyen, H. L. (2018). *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI của Việt Nam, PCI 2018 [Vietnam's PCI Provincial Competitiveness Index, PCI 2018]*. <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2018.pdf>
- Nguyen, T. D., Nguyen, C. T. B., Nguyen, T. T. M., & Pham, L. X. (2005). *Investigate and assess the current situation of investment environment in Tien Giang province and propose solutions to mobilize social resources for development investment*. Provincial scientific research project - Department of Science and Technology of Tien Giang Province, Tien Giang, Vietnam.
- Nguyen, T. H. T. (2016). Factors affecting the satisfaction of foreign investors - Quantitative analysis and policy implications to strengthen the FDI attraction in Bac Ninh province of Vietnam. *Journal of Economics, Business and Management*, 4(6), 442-448.
- Oliver, R. L. (1999). Whence consumer loyalty?. *Journal of marketing*, 63(4_suppl1), 33-44.
- Romer, P. M. (1986). *Dynamic competitive equilibria with externalities, increasing returns, and unbounded growth*. The University of Chicago.
- Zineldin, M. (2000). Total relationship management (TRM) and total quality management (TQM). *Managerial Auditing Journal*, 15(1/2), 20-28.